

CHINT | **Next**
CHINT ELECTRIC | series

The Next Reliable Choice

BẢNG GIÁ 04/2023



ACB | MCB | MCCB | Contactor | Switch | Relay

NXB-63 CẦU DAO TỰ ĐỘNG LOẠI NHỎ (MCB)

- * Dòng điện định mức: 6A - 63A;
- * Tần số: 50/60Hz;
- * Đặc tính đường cong: B, C, D;
- * Bảo vệ quá tải, ngắn mạch;
- * Phù hợp tiêu chuẩn: IEC60898-1;

Hình ảnh	Số cực	In	Icn	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	1P	1A	6kA	NXB-63 1P C1 6kA	82.500
	1P	2A	6kA	NXB-63 1P C2 6kA	82.500
	1P	6A	6kA	NXB-63 1P C6 6kA	82.500
	1P	10A	6kA	NXB-63 1P C10 6kA	82.500
	1P	16A	6kA	NXB-63 1P C16 6kA	82.500
	1P	20A	6kA	NXB-63 1P C20 6kA	82.500
	1P	25A	6kA	NXB-63 1P C25 6kA	82.500
	1P	32A	6kA	NXB-63 1P C32 6kA	88.000
	1P	40A	6kA	NXB-63 1P C40 6kA	88.000
	1P	50A	6kA	NXB-63 1P C50 6kA	95.700
	1P	63A	6kA	NXB-63 1P C63 6kA	99.000
	2P	1A	6kA	NXB-63 2P C1 6kA	150.700
	2P	6A	6kA	NXB-63 2P C6 6kA	150.700
	2P	10A	6kA	NXB-63 2P C10 6kA	150.700
	2P	16A	6kA	NXB-63 2P C16 6kA	150.700
	2P	20A	6kA	NXB-63 2P C20 6kA	152.900
	2P	25A	6kA	NXB-63 2P C25 6kA	152.900
	2P	32A	6kA	NXB-63 2P C32 6kA	161.700
	2P	40A	6kA	NXB-63 2P C40 6kA	161.700
	2P	50A	6kA	NXB-63 2P C50 6kA	169.400
	2P	63A	6kA	NXB-63 2P C63 6kA	174.900
	3P	6A	6kA	NXB-63 3P C6 6kA	214.500
	3P	10A	6kA	NXB-63 3P C10 6kA	214.500
	3P	16A	6kA	NXB-63 3P C16 6kA	214.500
	3P	20A	6kA	NXB-63 3P C20 6kA	221.100
	3P	25A	6kA	NXB-63 3P C25 6kA	221.100
	3P	32A	6kA	NXB-63 3P C32 6kA	236.500
	3P	40A	6kA	NXB-63 3P C40 6kA	236.500
	3P	50A	6kA	NXB-63 3P C50 6kA	246.400
	3P	63A	6kA	NXB-63 3P C63 6kA	275.000
	4P	6A	6kA	NXB-63 4P C6 6kA	278.300
	4P	10A	6kA	NXB-63 4P C10 6kA	280.500
	4P	16A	6kA	NXB-63 4P C16 6kA	280.500
	4P	20A	6kA	NXB-63 4P C20 6kA	289.300
	4P	25A	6kA	NXB-63 4P C25 6kA	289.300
	4P	32A	6kA	NXB-63 4P C32 6kA	314.600
	4P	40A	6kA	NXB-63 4P C40 6kA	314.600
	4P	50A	6kA	NXB-63 4P C50 6kA	325.600
	4P	63A	6kA	NXB-63 4P C63 6kA	366.300

NXB-125 CẦU DAO TỰ ĐỘNG LOẠI NHỎ (MCB)

- * Dòng điện định mức: 63A - 125A;
- * Tần số: 50/60Hz;
- * Đặc tính đường cong: B, C, D;
- * Bảo vệ quá tải, ngắn mạch;
- * Phù hợp tiêu chuẩn: IEC60947-2;

Hình ảnh	Số cực	In	Icn	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	1P	63A	10kA	NXB-125 1P C63	167.200
	1P	80A	10kA	NXB-125 1P C80	167.200
	1P	100A	10kA	NXB-125 1P C100	167.200
	1P	125A	10kA	NXB-125 1P C125	195.800
	2P	63A	10kA	NXB-125 2P C63	327.800
	2P	80A	10kA	NXB-125 2P C80	327.800
	2P	100A	10kA	NXB-125 2P C100	327.800
	2P	125A	10kA	NXB-125 2P C125	390.500
	3P	63A	10kA	NXB-125 3P C63	493.900
	3P	80A	10kA	NXB-125 3P C80	493.900
	3P	100A	10kA	NXB-125 3P C100	493.900
	3P	125A	10kA	NXB-125 3P C125	581.900
	4P	63A	10kA	NXB-125 4P C63	657.800
	4P	80A	10kA	NXB-125 4P C80	657.800
	4P	100A	10kA	NXB-125 4P C100	657.800
	4P	125A	10kA	NXB-125 4P C125	771.100

NXBLE-32/63 Cầu dao chống dòng rò kết hợp bảo vệ quá tải, ngắn mạch 6-63A

- * Dòng định mức: 6A - 63A;
- * Tần số: 50/60Hz;
- * Đặc tính đường cong: C
- * Bảo vệ quá tải, chống giật và chống dòng rò;
- * Phù hợp tiêu chuẩn: IEC61009-1;

Hình ảnh	Số cực	In	Icn		Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	1P+N	6A	6kA	30mA	NXBLE-32 1P+N C6 30mA 6kA	357.500
	1P+N	10A	6kA	30mA	NXBLE-32 1P+N C10 30mA 6kA	357.500
	1P+N	16A	6kA	30mA	NXBLE-32 1P+N C16 30mA 6kA	357.500
	1P+N	20A	6kA	30mA	NXBLE-32 1P+N C20 30mA 6kA	357.500
	1P+N	25A	6kA	30mA	NXBLE-32 1P+N C25 30mA 6kA	357.500
	1P+N	32A	6kA	30mA	NXBLE-32 1P+N C32 30mA 6kA	357.500
	1P+N	40A	6kA	30mA	NXBLE-63 1P+N C40 30mA 6kA	446.600
	1P+N	50A	6kA	30mA	NXBLE-63 1P+N C50 30mA 6kA	524.700
	1P+N	63A	6kA	30mA	NXBLE-63 1P+N C63 30mA 6kA	524.700
	3P+N	6A	6kA	30mA	NXBLE-32 3P+N C6 30mA 6kA	741.400
	3P+N	10A	6kA	30mA	NXBLE-32 3P+N C10 30mA 6kA	741.400
	3P+N	16A	6kA	30mA	NXBLE-32 3P+N C16 30mA 6kA	741.400
	3P+N	20A	6kA	30mA	NXBLE-32 3P+N C20 30mA 6kA	741.400
	3P+N	25A	6kA	30mA	NXBLE-32 3P+N C25 30mA 6kA	741.400
	3P+N	32A	6kA	30mA	NXBLE-32 3P+N C32 30mA 6kA	741.400
	3P+N	40A	6kA	30mA	NXBLE-63 3P+N C40 30mA 6kA	799.000
	3P+N	50A	6kA	30mA	NXBLE-63 3P+N C50 30mA 6kA	841.000
	3P+N	63A	6kA	30mA	NXBLE-63 3P+N C63 30mA 6kA	911.000

NXBLE-63Y Cầu dao chống dòng rò kết hợp bảo vệ quá tải, ngắn mạch 6-63A

- * Dòng định mức: 6A - 63A;
- * Tần số: 50/60Hz;
- * Đặc tính đường cong: C
- * Bảo vệ quá tải, chống giật và chống dòng rò;
- * Phù hợp tiêu chuẩn: IEC61009-1;

Hình ảnh	Số cực	In	Icn		Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	1P+N	6A	6kA	30mA	NXBLE-63Y 1P+N C6 0.03A 4.5kA	606.100
	1P+N	10A	6kA	30mA	NXBLE-63Y 1P+N C10 0.03A 4.5kA	606.100
	1P+N	16A	6kA	30mA	NXBLE-63Y 1P+N C16 0.03A 4.5kA	606.100
	1P+N	20A	6kA	30mA	NXBLE-63Y 1P+N C20 0.03A 4.5kA	606.100
	1P+N	25A	6kA	30mA	NXBLE-63Y 1P+N C25 0.03A 4.5kA	606.100
	1P+N	32A	6kA	30mA	NXBLE-63Y 1P+N C32 0.03A 4.5kA	606.100
	1P+N	40A	6kA	30mA	NXBLE-63Y 1P+N C40 0.03A 4.5kA	606.100
	1P+N	50A	6kA	30mA	NXBLE-63Y 1P+N C50 0.03A 4.5kA	645.700
	1P+N	63A	6kA	30mA	NXBLE-63Y 1P+N C63 0.03A 4.5kA	645.700

Phụ kiện dùng cho NXB-63

Chức năng	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
Tiếp điểm phụ	AX-X1	206.800
Tiếp điểm báo sự cố	AL-X1	206.800
Cuộn ngắt điện áp AC24V/48V,DC24V/48V	SHT-X1 AC24V/48V,DC24V/48V	275.000
Cuộn ngắt điện áp AC230V/400V	SHT-X1 AC230V/400V	275.000
Cuộn bảo vệ quá áp điện áp AC240V	OVT-X1	530.200
Cuộn bảo vệ thấp áp điện áp AC240V	UVT-X1	530.200
Cuộn bảo vệ quá áp/thấp áp điện áp AC240V	OUVT-X1	530.200

Phụ kiện dùng cho NXB-125

Chức năng	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
Tiếp điểm phụ	AX-X3	314.600
Tiếp điểm báo sự cố	AL-X3	314.600
Cuộn ngắt điện áp AC24V/48V,DC24V/48V	SHT-X3 AC24V/48V,DC24V/48V	330.000
Cuộn ngắt điện áp AC230V/400V	SHT-X3 AC230V/400V	330.000
Cuộn bảo vệ quá áp điện áp AC240V	OVT-X3	530.200
Cuộn bảo vệ thấp áp điện áp AC240V	UVT-X3	530.200
Cuộn bảo vệ quá áp/thấp áp điện áp AC240V	OUVT-X3	530.200

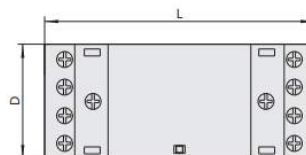
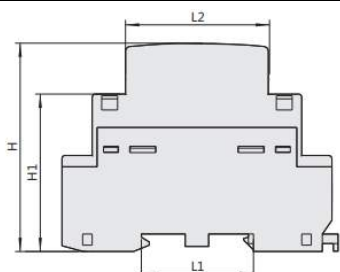


NCH8 Khởi động từ dạng mô đun dùng trong chiếu sáng

- * Dòng điện định mức: 20A, 25A, 40A, 63A;
- * Điện áp hoạt động: 230V, 400V;
- * Tần số: 50/60Hz;
- * Áp dụng cho tải: AC-1, AC-7a, AC-7b;
- * Phù hợp tiêu chuẩn: IEC/EN 61095;
- * Chứng nhận: CE



Số cực	Điện áp	In	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
2NO	230V	20A	NCH8-20/20 220/230V	392.700
2NO	24V	20A	NCH8-20/20 24V	392.700
2NO+2NC	230V	20A	NCH8-20/22 220/230V	669.900
2NO+2NC	24V	20A	NCH8-20/22 24V	669.900
2NO	230V	25A	NCH8-25/20 220/230V	446.600
2NO	24V	25A	NCH8-25/20 24V	446.600
2NO+2NC	230V	25A	NCH8-25/22 220/230V	482.900
2NO+2NC	24V	25A	NCH8-25/22 24V	482.900
2NO	230V	40A	NCH8-40/20 220/230V	675.400
2NO	24V	40A	NCH8-40/20 24V	675.400
2NO+2NC	230V	40A	NCH8-40/22 220/230V	864.600
2NO+2NC	24V	40A	NCH8-40/22 24V	864.600
2NO	230V	63A	NCH8-63/20 220/230V	800.800
2NO	24V	63A	NCH8-63/20 24V	800.800
2NO+2NC	230V	63A	NCH8-63/22 220/230V	1.020.800
2NO+2NC	24V	63A	NCH8-63/22 24V	1.020.800



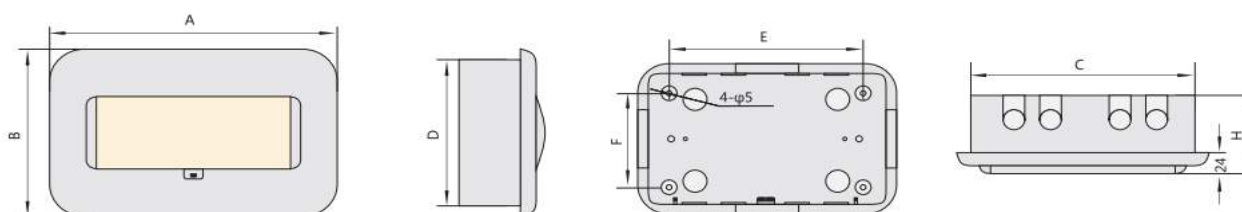
Model	D		L	L1	L2	H	H1
	2P	4P					
NCH8-20~25	18	36	85	35.5	45	65.5	50
NCH8-40~36	36	54	85	35.5	45	65.5	50

NX8 Series Tủ điện căn hộ mặt nhựa có đèn báo

- * Kiểu lắp đặt: Lắp âm;
- * Kiểu đế: Nhựa/Kim loại(J);
- * Dòng điện tối đa: 100A;
- * Số đường: 5/8/12/15/20/24;
- * Phù hợp tiêu chuẩn: IEC61439-3(EN60670-24);



	Số mô đun	Kiểu đế	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)	SL/thùng
Một đường	5	Nhựa	NX8-5	701.800	8
	5	Kim loại	NX8-5-J	862.400	8
	8	Nhựa	NX8-8	847.000	4
	8	Kim loại	NX8-8-J	971.300	4
	12	Nhựa	NX8-12	1.037.300	4
	12	Kim loại	NX8-12-J	1.247.400	4
	15	Nhựa	NX8-15	1.133.000	3
	15	Kim loại	NX8-15-J	1.346.400	3
Hai đường	20	Nhựa	NX8-20	1.443.200	3
	20	Kim loại	NX8-20-J	1.664.300	3
	24	Nhựa	NX8-24	1.554.300	2
	24	Kim loại	NX8-24-J	1.848.000	3



Kích thước lắp đặt

Đặc điểm	A	B	C	D	H
NX8-5 một đường	184	200	164	180	105
NX8-5-J một đường	184	200	166	180	105
NX8-8 một đường	238	200	218	180	105
NX8-8-J một đường	238	200	220	180	105
NX8-12 một đường	310	200	290	180	105
NX8-12-J một đường	310	200	290	180	105
NX8-15 một đường	364	200	344	180	105
NX8-15-J một đường	364	200	346	180	105
NX8-20 hai đường	274	350	254	330	105
NX8-20-J hai đường	274	350	256	330	105
NX8-24 hai đường	310	350	290	330	105
NX8-24-J hai đường	310	350	292	330	105

NXM Cầu dao tự động dạng khối (MCCB)

- * Dòng định mức: 10A - 1600A;
- * Điện áp hoạt động: 220V/230V/240V, 380V/400V/415V;
- * Số cực: 2P, 3P, 4P;
- * Loại bảo vệ: Bảo vệ từ nhiệt, bảo vệ từ;
- * Mã công suất ngắn mạch: E, S, F(Icu=100%Ucs), H;
- * Phù hợp tiêu chuẩn: IEC60947-2;
- * Chứng nhận: CCC, CE, KEMA

Hình ảnh	Số cực	In	Icu	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	2P	25A	25kA	NXM-125S/2300 25A	895.400
	2P	32A	25kA	NXM-125S/2300 32A	895.400
	2P	40A	25kA	NXM-125S/2300 40A	895.400
	2P	50A	25kA	NXM-125S/2300 50A	895.400
	2P	63A	25kA	NXM-125S/2300 63A	895.400
	2P	80A	25kA	NXM-125S/2300 80A	895.400
	2P	100A	25kA	NXM-125S/2300 100A	895.400
	2P	125A	25kA	NXM-125S/2300 125A	895.400
	2P	160A	36kA	NXM-250S/2300 160A	1.343.100
	2P	180A	36kA	NXM-250S/2300 180A	1.343.100
	2P	200A	36kA	NXM-250S/2300 200A	1.343.100
	2P	225A	36kA	NXM-250S/2300 225A	1.343.100
	2P	250A	36kA	NXM-250S/2300 250A	1.343.100
	3P	25A	25kA	NXM-125S/3300 25A	1.405.800
	3P	32A	25kA	NXM-125S/3300 32A	1.405.800
	3P	40A	25kA	NXM-125S/3300 40A	1.405.800
	3P	50A	25kA	NXM-125S/3300 50A	1.405.800
	3P	63A	25kA	NXM-125S/3300 63A	1.405.800
	3P	80A	25kA	NXM-125S/3300 80A	1.405.800
	3P	100A	25kA	NXM-125S/3300 100A	1.405.800
	3P	125A	25kA	NXM-125S/3300 125A	1.405.800
	3P	160A	36kA	NXM-250S/3300 160A	2.039.400
	3P	180A	36kA	NXM-250S/3300 180A	2.039.400
	3P	200A	36kA	NXM-250S/3300 200A	2.039.400
	3P	225A	36kA	NXM-250S/3300 225A	2.039.400
	3P	250A	36kA	NXM-250S/3300 250A	2.039.400
	3P	315A	50kA	NXM-400S/3300 315A	6.865.100
	3P	320A	50kA	NXM-400S/3300 320A	6.865.100
	3P	350A	50kA	NXM-400S/3300 350A	6.865.100
	3P	400A	50kA	NXM-400S/3300 400A	6.865.100
	3P	500A	50kA	NXM-630S/3300 500A	9.535.900
	3P	630A	50kA	NXM-630S/3300 630A	9.535.900
	3P	800A	50kA	NXM-800S/3300 800A	16.095.200
	3P	1000A	50kA	NXM-1000S/3300 1000A	25.855.500
	3P	1250A	50kA	NXM-1600S/3300T 1250A	49.655.100
	3P	1600A	50kA	NXM-1600S/3300T 1600A	50.648.400

Hình ảnh	Số cực	In	Icu	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	4P	25A	25kA	NXM-125S/4300B 25A	2.096.600
	4P	32A	25kA	NXM-125S/4300B 32A	2.096.600
	4P	40A	25kA	NXM-125S/4300B 40A	2.096.600
	4P	50A	25kA	NXM-125S/4300B 50A	2.096.600
	4P	63A	25kA	NXM-125S/4300B 63A	2.096.600
	4P	80A	25kA	NXM-125S/4300B 80A	2.096.600
	4P	100A	25kA	NXM-125S/4300B 100A	2.096.600
	4P	125A	25kA	NXM-125S/4300B 125A	2.096.600
	4P	160A	36kA	NXM-250S/4300B 160A	2.931.500
	4P	180A	36kA	NXM-250S/4300B 180A	2.931.500
	4P	200A	36kA	NXM-250S/4300B 200A	2.931.500
	4P	225A	36kA	NXM-250S/4300B 225A	2.931.500
	4P	250A	36kA	NXM-250S/4300B 250A	2.931.500
	4P	315A	50kA	NXM-400S/4300B 315A	7.928.800
	4P	320A	50kA	NXM-400S/4300B 320A	7.928.800
	4P	350A	50kA	NXM-400S/4300B 350A	7.928.800
	4P	400A	50kA	NXM-400S/4300B 400A	7.928.800
	4P	500A	50kA	NXM-630S/4300B 500A	12.862.300
	4P	630A	50kA	NXM-630S/4300B 630A	12.862.300
	4P	800A	50kA	NXM-800S/4300B 800A	20.084.900
	4P	1000A	50kA	NXM-1000S/4300B 1000A	36.480.400
	4P	1250A	50kA	NXM-1600S/4300TB 1250A	54.484.100
	4P	1600A	50kA	NXM-1600S/4300TB 1600A	56.662.100

NXM Series Tiếp điểm phụ

Hình ảnh	Ampe	Ue	Lắp đặt	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	63/125A	/	Phải	AX-M1 R	249.700
	160A	/	Trái	AX-M2 L	249.700
	160A	/	Phải	AX-M2 R	249.700
	250A	/	Trái	AX-M3 L	249.700
	250A	/	Phải	AX-M3 R	249.700
	400/630A	/	Trái	AX-M4 L	500.500
	800A	/	Trái	AX-M5 L	500.500
	800A	/	Phải	AX-M5 R	500.500

NXM Series Tiếp điểm báo sự cố

Hình ảnh	Ampe	Ue	Lắp đặt	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	63/125A	/	Phải	AL-M1 R	244.200
	160A	/	Trái	AL-M2 L	249.700
	160A	/	Phải	AL-M2 R	249.700
	250A	/	Trái	AL-M3 L	244.200
	400/630A	/	Trái	AL-M4 L	511.500
	800A	/	Trái	AL-M5 L	511.500
	800A	/	Phải	AL-M5 R	511.500

NXM Series Cuộn ngắt

Hình ảnh	Ampe	Ue	Lắp đặt	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	63/125A	AC220-240V	Trái	SHT-M1 A1 L	557.700
	63/125A	AC220-240V	Phải	SHT-M1 A1 R	557.700
	160A	AC220-240V	Trái	SHT-M2 A1 L	557.700
	160A	AC220-240V	Phải	SHT-M2 A1 R	557.700
	250A	AC220-240V	Trái	SHT-M3 A1 L	557.700
	250A	AC220-240V	Phải	SHT-M3 A1 R	557.700
	400/630A	AC220-240V	Phải	SHT-M4 A1 R	1.269.400
	800A	AC220-240V	Phải	SHT-M5 A1 R	1.392.600
	1000A	AC220-240V	Phải	SHT-M6 A1 R	1.547.700
	1600A	AC220-240V	Trái	SHT-M7 A1 L	2.723.600

NXM Series Cuộn bảo vệ thấp áp

Hình ảnh	Ampe	Ue	Lắp đặt	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	63/125A	AC220-240V	Trái	UVT-M1 A1 L	1.167.100
	160A	AC220-240V	Trái	UVT-M2 A1 L	1.167.100
	250A	AC220-240V	Phải	UVT-M3 A1 R	1.138.500
	400/630A	AC220-240V	Phải	UVT-M4 A1 R	2.723.600
	800A	AC220-240V	Trái	UVT-M5 A1 L	2.940.300
	1000A	AC220-240V	Trái	UVT-M6 A1 L	2.940.300
	1600A	AC220-240V	Trái	UVT-M7 A1 L	6.129.200

NXM Series Mô tơ ON/OFF tự động

Hình ảnh	Ampe	Ue	Lắp đặt	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	63/125A	AC/DC 220V	Surface	MD-M1 D3/A1	7.441.500
	160A	AC/DC 220V	Surface	MD-M2 A1 H	7.441.500
	160A	AC/DC 220V	Surface	MD-M2 A1 S	7.441.500
	250A	AC/DC 220V	Surface	MD-M3 D3/A1	7.441.500
	400/630A	AC/DC 220V	Surface	MD-M4 D3/A1	12.780.900
	800A	AC/DC 220V	Surface	MD-M5 D3/A1	14.269.200
	1000A	AC/DC 220V	Surface	MD-M6 D3/A1	16.310.800
	1600A	AC/DC 220V	Surface	MD-M7 D3/A1	17.565.900

NXM Series Tay xoay mở rộng

Hình ảnh	Ampe	Ue	Lắp đặt	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	63/125A	/	Surface	ERH-M1	959.200
	160A	/	Surface	ERH-M2	959.200
	250A	/	Surface	ERH-M3	1.051.600
	400/630A	/	Surface	ERH-M4	1.437.700
	800A	/	Surface	ERH-M5	1.723.700
	1000A	/	Surface	ERH-M6	1.867.800
	1600A	/	Surface	ERH-M7	2.301.200

RT28 Ruột chì trụ tròn

- * Dòng điện định mức: 2A - 63A;
- * Điện áp hoạt động: 500V;
- * Phù hợp tiêu chuẩn: IEC60269-2;

Hình ảnh	In	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	2A	RT28-32 2A gG/gL	11.000
	4A	RT28-32 4A gG/gL	11.000
	6A	RT28-32 6A gG/gL	11.000
	10A	RT28-32 10A gG/gL	11.000
	16A	RT28-32 16A gG/gL	11.000
	20A	RT28-32 20A gG/gL	11.000
	25A	RT28-32 25A gG/gL	11.000
	32A	RT28-32 32A gG/gL	11.000

RT28 Đế cầu chì

Hình ảnh	Số cực	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	1P	RT28N-32X 1P	67.100
	2P	RT28N-32X 2P	135.300
	3P	RT28N-32X 3P	202.400

Súng bắn nhiệt độ			
	Chức Năng	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	Đo nhiệt độ từ: -50oC – 0oC (3oC) Đo nhiệt độ từ: 0oC – 580oC (1.5%+1oC) Kích thước: 138x102x45mm Pin: AAAx2	ZTY0523A	1.741.000
Bút thử điện không tiếp xúc			
	Chức Năng	Mã hàng	
	Chế độ đo gần màu xanh : 12 ~ 250V Chế độ đo xa màu đỏ : khoảng cách 630 ~ 670mm, < 1mW Kích thước: 160x23x26mm Pin: AAAx2	ZTY1322A	528.000
Đồng hồ VOM đa năng			
	Chức Năng	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	Đo điện áp AC: lên đến 600V Đo điện áp DC: 200mV/2V/20V/200V Đo điện trở: 200Ω/2kΩ/20kΩ/200kΩ Đo dòng điện DC: 200μA/2mA/20mA/200mA Đo diode và kiểm tra thông mạch.	ZTY0123A	719.400
Ổ cắm gắn thanh rail			
	Đặc Điểm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	Loại 2 châu (10A 250V~)	AC30-103	78.100
	Loại 3 châu (10A 250V~)	AC30-124	110.000
Đồng hồ VOM đa năng			
	Chức Năng	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	Đo dòng điện AC: 0-1000A (3%+5) Đo điện áp DC: 0-1000A (0.8%+3) Đo điện áp AC: 0-750V (1.2%+5) Đo điện trở: 200Ω-20kΩ Đo tần số (Hz) : 40-1000Hz (± 1.5%) Cảm ứng dòng điện NCV (Non Contact Voltage) : có Sử dụng pin 9V	N266	1.291.400
Thông số kỹ thuật Timer On delay Chint NJS5-M			
	Chức Năng	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	Nguồn cấp: 220 VAC Tần số: 50/60hz Tiếp điểm: 5A Dải thời gian cài đặt: từ 1s đến 10 ngày (10d) Kiểu lắp đặt : gắn rail Kích thước: 90x18,5x65 mm	NJS5-M	923.000

DDSU666 Đồng hồ KWH một pha gắn trên thanh DIN

- * Điện áp định mức (Un): 120V, 220V, 230V, 240V;
- * Điện áp hoạt động: 0.75Un ~ 1.2Un;
- * Công suất tiêu thụ: <1W, 5VA;
- * Cấp chính xác: Class 1.0 for active;
- * Phù hợp tiêu chuẩn: IEC62052-11, IEC62053-21;
- * Cổng giao tiếp: RS-485, Protocol, Modbus and DL/T;



	Hệ thống	Điện áp	Dòng Điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	1P2W	230V	5(80)A	DDSU666 230V 5(80)A	2.624.600

DTSU666 Đồng hồ KWH ba pha gắn trên thanh DIN

- * Điện áp định mức (Un): 3x220/380V, 3x57.7/100V;
- * Điện áp hoạt động: 0.7Un ~ 1.2Un;
- * Công suất tiêu thụ: <1W, 5VA;
- * Cấp chính xác: Class 1.0 for active;
- * Phù hợp tiêu chuẩn: IEC62052-11, IEC62053-21;
- * Cổng giao tiếp: RS-485, Protocol, Modbus and DL/T;



	Hệ thống	Điện áp	Dòng Điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	3P4W	230/400V	5(80)A	DTSU666 3x230/400V 5(80)A	4.845.500

PA/PZ666/PD777 Đồng hồ kỹ thuật số Ampe/Vôn và đa chức năng

Hình ảnh	Hệ thống	A	V	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	1P2W	•		PA666-2 100/5A	1.500.400
	1P2W		•	PZ666-2 500V	1.500.400
	3P3W	•	•	PD666-3S3 380V 5A	3.895.100
	3P4W	•	•	PD666-3S4 380V 5A	3.610.200
	3P4W	•		PA666-3S 1A	3.742.200
	3P4W	•	•	PD7777-3S3 220V 5A	4.370.300
	3P4W	•	•	PD7777-3S3 380V 5A	4.370.300
	3P4W	•	•	PD7777-3S4 380V 5A	3.991.900
	3P4W	•	•	PD7777-8S3 220V 5A	5.446.100
	3P4W	•	•	PD7777-8S4 220V 5A	4.370.300
	3P4W	•	•	PD7777-3H AC380/220V 1A	10.451.100
	3P4W	•	•	PD7777-8H 380V 5A	17.671.500

NXC Series Khởi động từ AC3, 6A-630A

Hình ảnh	Ampe	Số cực	Tiếp điểm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	6A	3P	1NO+1NC	NXC-06 220V 50/60Hz	298.100
	9A	3P	1NO+1NC	NXC-09 220V 50/60Hz	310.200
	12A	3P	1NO+1NC	NXC-12 220V 50/60Hz	330.000
	16A	3P	1NO+1NC	NXC-16 220V 50/60Hz	337.700
	18A	3P	1NO+1NC	NXC-18 220V 50/60Hz	352.000
	22A	3P	1NO+1NC	NXC-22 220V 50/60Hz	378.400
	25A	3P	1NO+1NC	NXC-25 220V 50/60Hz	500.500
	32A	3P	1NO+1NC	NXC-32 220V 50/60Hz	675.400
	38A	3P	1NO+1NC	NXC-38 220V 50/60Hz	718.300
	40A	3P	1NO+1NC	NXC-40 220V 50/60Hz	1.049.400
	50A	3P	1NO+1NC	NXC-50 220V 50/60Hz	1.150.600
	65A	3P	1NO+1NC	NXC-65 220V 50/60Hz	1.416.800
	75A	3P	1NO+1NC	NXC-75 220V 50/60Hz	1.815.000
	85A	3P	1NO+1NC	NXC-85 220V 50/60Hz	2.021.800
	100A	3P	1NO+1NC	NXC-100 220V 50/60Hz	2.300.100
	120A	3P	2NO+2NC	NXC-120 220V 50/60Hz	4.440.700
	160A	3P	2NO+2NC	NXC-160 220V 50/60Hz	4.884.000
	185A	3P	2NO+2NC	NXC-185 220V 50/60Hz	5.519.800
	225A	3P	2NO+2NC	NXC-225 220V 50/60Hz	5.918.000
	265A	3P	2NO+2NC	NXC-265 AC/DC 220V-240V	8.690.000
	330A	3P	2NO+2NC	NXC-330 AC/DC 220V-240V	11.749.100
	400A	3P	2NO+2NC	NXC-400 AC/DC 220V-240V	13.134.000
	500A	3P	2NO+2NC	NXC-500 AC/DC 220V-240V	18.018.000
	630A	3P	2NO+2NC	NXC-630 AC/DC 220V-240V	26.909.300

NXC Series Tiếp điểm phụ lắp phía trên mặt khởi động từ

Hình ảnh	Tiếp điểm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	1NO+1NC	AX-3X/11	75.900
	2NO	AX-3X/20	75.900
	2NC	AX-3X/02	75.900
	2NO+2NC	AX-3X/22	129.800
	1NO+3NC	AX-3X/13	129.800
	3NO+1NC	AX-3X/31	129.800
	4NO	AX-3X/40	129.800
	4NC	AX-3X/04	129.800

NXC Series Tiếp điểm phụ lắp bên cạnh khởi động từ

	Ampe	Tiếp điểm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	06-225A	1NO+1NC	AX-3C/11	138.600
	265-630A	1NO+1NC	AX-3C/11B	138.600

NXC Series Khóa liên động cơ khí

	Ampe	Tiếp điểm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	09-38A	/	MI-5mechanical interlocking	68.200
	40-65A	/	MI-6mechanical interlocking	112.200
	75-100A	/	MI-7mechanical interlocking	112.200
	120-225A	/	MI-9 Mechanical interlock	171.600
	265-630A	/	NCL8-C	57.200

NXR Rờ le nhiệt 0.1-630A (dùng cho khởi động từ NXC)

* Dây điều chỉnh: 0.1-630A;

* Ba pha loại bảo vệ cơ hoặc điện tử (NXR-200, NXR-630);

* Phù hợp tiêu chuẩn: IEC/EN 60947-4-1, IEC/EN 60947-5-1

	In	Tiếp điểm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
NXR-25 (dùng cho NXC-06~NXC-25) 	0.1-0.16A	1NO+1NC	NXR-25 0.1-0.16A	363.000
	0.16-0.25A	1NO+1NC	NXR-25 0.16-0.25A	363.000
	0.25-0.4A	1NO+1NC	NXR-25 0.25-0.4A	363.000
	0.4-0.63A	1NO+1NC	NXR-25 0.4-0.63A	363.000
	0.63-1A	1NO+1NC	NXR-25 0.63-1A	363.000
	1-1.6A	1NO+1NC	NXR-25 1-1.6A	363.000
	1.25-2A	1NO+1NC	NXR-25 1.25-2A	363.000
	1.6-2.5A	1NO+1NC	NXR-25 1.6-2.5A	363.000
	2.5-4A	1NO+1NC	NXR-25 2.5-4A	363.000
	4-6A	1NO+1NC	NXR-25 4-6A	363.000
	5.5-8A	1NO+1NC	NXR-25 5.5-8A	363.000
	7-10A	1NO+1NC	NXR-25 7-10A	363.000
	9-13A	1NO+1NC	NXR-25 9-13A	363.000
	12-18A	1NO+1NC	NXR-25 12-18A	363.000
	17-25A	1NO+1NC	NXR-25 17-25A	363.000
NXR-38 (dùng cho NXC-32~NXC-38)	23A-32A	1NO+1NC	NXR-38 23A-32A	453.200
	30A-38A	1NO+1NC	NXR-38 30A-38A	453.200
NXR-100 (dùng cho NXC-40~NXC-100) 	23A-32A	1NO+1NC	NXR-100 23A-32A	720.500
	30A-40A	1NO+1NC	NXR-100 30A-40A	720.500
	37A-50A	1NO+1NC	NXR-100 37A-50A	720.500
	48A-65A	1NO+1NC	NXR-100 48A-65A	720.500
	55A-70A	1NO+1NC	NXR-100 55A-70A	720.500
	63A-80A	1NO+1NC	NXR-100 63A-80A	796.400
	80A-93A	1NO+1NC	NXR-100 80A-93A	796.400
	80A-100A	1NO+1NC	NXR-100 80A-100A	837.100
NXR-200 (dùng cho NXC-120~NXC-225)	80A-160A	1NO+1NC	NXR-200 80A-160A	4.230.600
	100A-200A	1NO+1NC	NXR-200 100A-200A	4.230.600
NXR-630 (dùng cho NXC-225~NXC-630)	125A-250A	1NO+1NC	NXR-630 125A-250A	6.575.800
	200A-400A	1NO+1NC	NXR-630 200A-400A	6.575.800
	315A-630A	1NO+1NC	NXR-630 315A-630A	7.397.500

NS2 Bộ khởi động động cơ bằng tay

* Dây điều chỉnh: 0.1-630A;

* Ba pha loại bảo vệ cơ hoặc điện tử (NXR-200, NXR-630);

* Phù hợp tiêu chuẩn: IEC/EN 60947-4-1, IEC/EN 60947-5-1

Hình ảnh	Dây chỉnh	Công suất	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	16A-25A	11	NS2-80B 16A-25A	2.304.500
	25A-40A	18,5	NS2-80B 25A-40A	2.304.500
	40A-63A	30	NS2-80B 40A-63A	2.304.500
	56A-80A	40	NS2-80B 56A-80A	2.304.500
	0.1-0.16A	0,06	NS2-25X 0.1-0.16A	916.300
	0.16-0.25A	0,09	NS2-25X 0.16-0.25A	916.300
	0.25-0.4A	0,12	NS2-25X 0.25-0.4A	916.300
	0.4-0.63A	0,18	NS2-25X 0.4-0.63A	916.300
	0.63-1A	0,25	NS2-25X 0.63-1A	916.300
	1-1.6A	0,37	NS2-25X 1-1.6A	916.300
	1.6-2.5A	0,75	NS2-25X 1.6-2.5A	916.300
	2.5-4A	1,5	NS2-25X 2.5-4A	916.300
	4-6.3A	2,2	NS2-25X 4-6.3A	916.300
	6-10A	4	NS2-25X 6-10A	916.300
	9-14A	5,5	NS2-25X 9-14A	916.300
	13-18A	7,5	NS2-25X 13-18A	916.300
	17-23A	11	NS2-25X 17-23A	916.300
	20-25A	11	NS2-25X 20-25A	916.300

NQ3 Bộ khởi động động cơ trực tiếp

- * Dòng điện định mức: 15-640A;
- * Điện áp hoạt động: 3 Pha 380V(±15%);
- * Dòng khởi động: 0.5 đến 5 lần dòng khởi động giới hạn;
- * Ramp-down time: 0-60 sec;
- * Giá trị điện áp cơ bản cho khởi động mềm: 30% Ue ~ 70%Ue;
- * Thời gian kích khởi động: 0.1 sec;
- * Phù hợp tiêu chuẩn: IEC60947-4-2;
- * Chứng nhận: CCC, CE;



	kW	Nguồn cấp	Ngõ ra (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
By Pass Type	7,5	3 Phase (380V)	15	NJR2-7.5D	15.967.600
	11	3 Phase (380V)	22	NJR2-11D	16.582.500
	15	3 Phase (380V)	29	NJR2-15D	17.550.500
	18,5	3 Phase (380V)	36	NJR2-18.5D	18.034.500
	22	3 Phase (380V)	42	NJR2-22D	18.518.500
	30	3 Phase (380V)	57	NJR2-30D	19.721.900
	37	3 Phase (380V)	70	NJR2-37D	22.243.100
	45	3 Phase (380V)	84	NJR2-45D	23.650.000
	55	3 Phase (380V)	103	NJR2-55D	26.304.300
	75	3 Phase (380V)	140	NJR2-75D	34.882.100
	90	3 Phase (380V)	167	NJR2-90D	38.694.700
	110	3 Phase (380V)	207	NJR2-110D	41.641.600
	132	3 Phase (380V)	248	NJR2-132D	43.884.500
	160	3 Phase (380V)	300	NJR2-160D	45.482.800
	185	3 Phase (380V)	349	NJR2-185D	47.916.000
	220	3 Phase (380V)	404	NJR2-220D	50.292.000
	250	3 Phase (380V)	459	NJR2-250D	52.242.300
	280	3 Phase (380V)	514	NJR2-280D	55.525.800
	315	3 Phase (380V)	579	NJR2-315D	57.505.800
	355	3 Phase (380V)	634	NJR2-355D	104.557.200
Online Type	400	3 Phase (380V)	720	NJR2-400D	108.736.100
	450	3 Phase (380V)	810	NJR2-450D	117.431.600
	500	3 Phase (380V)	900	NJR2-500D	124.483.700
	7,5	3 Phase (380V)	15	NJR2-7.5ZX	20.454.500
	11	3 Phase (380V)	22	NJR2-11ZX	21.891.100
	15	3 Phase (380V)	29	NJR2-15ZX	22.990.000
	18,5	3 Phase (380V)	36	NJR2-18.5ZX	24.134.000
	22	3 Phase (380V)	42	NJR2-22ZX	25.102.000
	30	3 Phase (380V)	57	NJR2-30ZX	26.862.000
	37	3 Phase (380V)	70	NJR2-37ZX	28.210.600
	45	3 Phase (380V)	84	NJR2-45ZX	35.263.800
	55	3 Phase (380V)	103	NJR2-55ZX	38.797.000
	75	3 Phase (380V)	140	NJR2-75ZX	42.286.200

NP2-EA Nút nhấn nhả

- * Phù hợp với điện áp: AC50/60HZ, AC380V/DC220V;
- * Cấp bảo vệ chống bụi: IP40;
- * Phù hợp tiêu chuẩn: IEC60947-5-1;
- * Chứng nhận: CCC, CE, EAC, UL, ACCE-NOM, Ukraine;

Hình ảnh	Phân loại	Thông số	NO	NC	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	Nút nhấn không đèn	Trắng	1	-	NP2-EA11	47.300
		Đen	1	-	NP2-EA21	47.300
		Xanh lá	1	-	NP2-EA31	47.300
		Vàng	1	-	NP2-EA51	47.300
		Xanh dương	1	-	NP2-EA61	47.300
		Đỏ	-	1	NP2-EA42	47.300
	Công tắc xoay	2VT cần ngắn	1	-	NP2-ED21	52.800
		3VT cần ngắn	2	-	NP2-ED33	77.000
		2VT cần dài	1	-	NP2-EJ21	52.800
		3VT cần dài	2	-	NP2-EJ33	77.000
		2VT tự trả	1	-	NP2-ED41	52.800
		3VT tự trả	2	-	NP2-ED53	77.000
	Công tắc xoay có chia khóa	2VT tự giữ	1	-	NP2-EG21	97.900
		2VT tự trả	1	-	NP2-EG41	97.900
		3VT tự giữ	2	-	NP2-EG33	117.700
		3VT tự trả	2	-	NP2-EG53	122.100
	Nút nhấn kép	Xanh-đỏ	1	1	NP2-EL8325	81.400
	Nút nhấn có đèn 220V	Xanh lá	1	-	NP2-EW3361 230V LED	117.700
		Vàng	1	-	NP2-EW3561 230V LED	117.700
		Xanh dương	1	-	NP2-EW3661 230V LED	117.700
		Trắng	1	-	NP2-EW3162 230V LED	117.700
		Đỏ	-	1	NP2-EW3462 230V LED	117.700
	Nút nhấn có đèn 24V	Xanh lá	1	-	NP2-EW3361 24V LED	117.700
		Vàng	1	-	NP2-EW3561 24V LED	117.700
		Xanh dương	1	-	NP2-EW3661 24V LED	117.700
		Trắng	1	-	NP2-EW3162 24V LED	117.700
		Đỏ	-	1	NP2-EW3462 24V LED	117.700
	Nút dừng khẩn		-	1	NP2-ES542	71.500
	Nút nhấn dùi	Trắng	1	-	NP2-EC11	63.800
		Đen	1	-	NP2-EC21	63.800
		Xanh lá	1	-	NP2-EC31	63.800
		Vàng	1	-	NP2-EC51	63.800
		Xanh dương	1	-	NP2-EC61	63.800
		Đỏ	-	1	NP2-EC42	63.800
	Hộp nút nhấn	1 lỗ			NP2-B01	81.400
		2 lỗ			NP2-B02	117.700
		3 lỗ			NP2-B03	144.100
	Tiếp điểm phụ	NO	1	-	NP2-BE101	18.700
		NC	-	1	NP2-BE102	18.700

ND16 Đèn báo

- * Phù hợp với điện áp: AC50/60HZ, AC380V/DC220V;
- * Cấp bảo vệ chống bụi: IP40;
- * Phù hợp tiêu chuẩn: IEC60947-5-1;
- * Chứng nhận: CCC, CE, EAC, UL, ACCE-NOM, Ukraine;

Hình ảnh	Phân loại	Thông số	Điện áp	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	Đèn báo	Trắng	220VAC/DC	ND16-22C/2 220V WHT	57.200
		Xanh dương		ND16-22C/2 220V BLU	57.200
		Đỏ		ND16-22C/2 220V RED	57.200
		Vàng		ND16-22C/2 220V YEL	57.200
		Xanh Lá		ND16-22C/2 220V GRN	57.200
		Trắng	24VAC/DC	ND16-22CS/2 24V WHT	57.200
		Xanh dương		ND16-22CS/2 24V BLU	57.200
		Đỏ		ND16-22CS/2 24V RED	57.200
		Vàng		ND16-22CS/2 24V YEL	57.200
		Xanh Lá		ND16-22CS/2 24V GRN	57.200

JZX Series Rò le kiếng

- * Nhiệt độ môi trường: -40 đến 70 độ C;
- * Số cặp tiếp điểm: 2Z, 4Z;
- * Khả năng tiếp xúc cao, phù hợp trong điều khiển PLC;
- * Phù hợp tiêu chuẩn: IEC/EN 60947-4-1;
- * Chứng nhận: CE;

Hình ảnh	Phân loại	Dòng điện	Điện áp	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
 	8 chân dẹp nhỏ	5A	220VAC	JZX-22F(D)/2Z PLU AC220V	107.800
		5A	12VDC	JZX-22F(D)/2Z PLU DC12V	107.800
		5A	24VDC	JZX-22F(D)/2Z PLU DC24V	107.800
	14 chân dẹp nhỏ	3A	220VAC	JZX-22F(D)/4Z PLU AC220V	125.400
		3A	12VDC	JZX-22F(D)/4Z PLU DC12V	125.400
		3A	24VDC	JZX-22F(D)/4Z PLU DC24V	125.400
	8 chân dẹp lớn	10A	220VAC	JQX-13F/2Z PLU AC220V	106.700
		10A	12VDC	JQX-13F/2Z PLU DC12V	106.700
		10A	24VDC	JQX-13F/2Z PLU DC24V	106.700
	8 chân tròn	10A	220VAC	JQX-10F/2Z AC220V	154.000
		10A	24VDC	JQX-10F/2Z DC24V	154.000
	Đế 8 chân tròn	10A		CZF08A	28.600
	Đế 8 chân dẹp nhỏ	5A		CZY08B-01	53.900
	Đế 14 chân dẹp nhỏ	3A		CZY14B	55.000
	Đế 8 chân dẹp lớn	10A		CZT08B-01	45.100

NP3 Series Điều khiển cần trục

Thiết bị điều khiển NP3 được sử dụng trong điều khiển mạch từ xa.

- * Công suất định mức lên đến 380V (AC) hoặc 220V (DC);
- * Tiêu chuẩn: IEC/EN 60947-5-1
- * IP65;
- * Độ bền điện tử: 500 x 103 lần đối với loại đầu chìm & đầu nổi;
- * Nhiệt độ xung quanh: -5 ~ 400C
- * Nút: có kiểu Tức thời

Hình ảnh	Nút	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	Lên/Xuống	NP3-1	200.200
	ON/OFF, Lên/Xuống	NP3-1A	303.600
	Nút dừng khẩn, Lên/Xuống	NP3-1K	366.300
	Lên/Xuống, Trái/Phải	NP3-2	295.900
	ON/OFF, Lên/Xuống, Trái/Phải	NP3-2A	411.400
	Nút dừng khẩn, Lên/Xuống, Trái/Phải	NP3-2K	504.900
	Lên/Xuống, Trái/Phải, Trước/Sau	NP3-3	405.900
	ON/OFF, Lên/Xuống, Trái/Phải, Trước/Sau	NP3-3A	518.100
	Nút dừng khẩn, Lên/Xuống, Trái/Phải, Trước/Sau	NP3-3K	599.500
	Lên/Xuống, Trái/Phải, Trước/Sau, Thuận/Nghịch	NP3-4	507.100
	ON/OFF, Lên/Xuống, Trái/Phải, Trước/Sau, Thuận/Nghịch	NP3-4A	630.300
	Nút dừng khẩn, Lên/Xuống, Trái/Phải, Trước/Sau, Thuận/Nghịch	NP3-4K	715.000
	Lên/Xuống, Trái/Phải, Trước/Sau, Thuận/Nghịch, Nhanh/Chậm	NP3-5	623.700

NJYB3 Series Rờ le bảo vệ điện áp

- * NJYB3 rờ le chức năng bảo vệ quá áp, thấp áp, mất pha, thứ tự pha, cân bằng pha;
- * Điện áp hoạt động: Hệ thống 3 pha 3 dây: AC380V~AC415V 50Hz;
Hệ thống 3 pha 4 dây: AC220V~AC240V 50Hz;
- * Chức năng bảo vệ: quá áp, thấp áp, mất pha, thứ tự pha, cân bằng pha;
- * Phù hợp tiêu chuẩn: IEC/EN 60947-4-1;
- * Chứng nhận: CE;



Chức năng	Điện áp	Hệ thống	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
Quá áp, thấp áp, mất pha	AC380V	3 pha 3 dây	NJYB3-8 AC380V	680.900
	AC220V	3 pha 4 dây	NJYB3-11 AC220V	680.900

XJ3 Series Rờ le bảo vệ điện áp

- *G: Bảo vệ mất pha, thứ tự pha, cân bằng pha (cố định);
- *D: Bảo vệ quá áp, thấp áp, mất pha, thứ tự pha (Có thể chỉnh thông số);



Chức năng	Điện áp	Hệ thống	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
D	AC380V	3 pha 3 dây	XJ3-D AC380V	867.900
G	AC380V	3 pha 3 dây	XJ3-G AC380V	440.000

Relay báo mực nước

	Tiếp điểm	Điện áp	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	Ue:220V Ie: 1.5A	AC220V	JYB-714C AC220V	397.100
		AC220V	NJYW1-BL2 AC220V	1.116.500

JSZ3 Series Timer ON delay

* Phù hợp tiêu chuẩn: IEC/EN 60947-4-1;
* Chứng nhận: CE;

Ngưỡng thời gian	Loại	Điện áp	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
(0.05-0.5)s/5s/30s/3min	A	DC24V	JSZ3A-A DC24V	451.000
	A	AC220V	JSZ3A-A AC220V	451.000
	A	AC380V	JSZ3A-A AC380V	451.000
(0.1-1)s/10s/60s/6min	B	DC24V	JSZ3A-B DC24V	451.000
	B	AC220V	JSZ3A-B AC220V	451.000
	B	AC380V	JSZ3A-B AC380V	451.000
(0.5-5)s/50s/5min/30min	C	DC24V	JSZ3A-C DC24V	451.000
	C	AC220V	JSZ3A-C AC220V	451.000
	C	AC380V	JSZ3A-C AC380V	451.000
(1-10)s/100s/10min/60min	D	DC24V	JSZ3A-D DC24V	451.000
	D	AC220V	JSZ3A-D AC220V	451.000
	D	AC380V	JSZ3A-D AC380V	451.000
(5-60)s/10min/60min/6h	E	DC24V	JSZ3A-E DC24V	451.000
	E	AC220V	JSZ3A-E AC220V	451.000
	E	AC380V	JSZ3A-E AC380V	451.000
(0.25-2)min/2min/2h/12h	F	DC24V	JSZ3A-F DC24V	451.000
	F	AC220V	JSZ3A-F AC220V	451.000
	F	AC380V	JSZ3A-F AC380V	451.000
(0.5-4)min/40min/4h/24h	G	DC24V	JSZ3A-G DC24V	451.000
	G	AC220V	JSZ3A-G AC220V	451.000
	G	AC380V	JSZ3A-G AC380V	451.000

JSZ3 Series Timer Sao - Tam giác

Hình ảnh	Loại	Điện áp	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	10s	AC220V	JSZ3Y 10s AC220V	468.600
		AC380V	JSZ3Y 10s AC380V	468.600
	30s	AC220V	JSZ3Y 30s AC220V	638.000
		AC380V	JSZ3Y 30s AC380V	468.600
	60s	AC220V	JSZ3Y 60s AC220V	468.600
		AC380V	JSZ3Y 60s AC380V	638.000
	180s	AC220V	JSZ3Y 180s AC220V	468.600
		AC380V	JSZ3Y 180s AC380V	468.600

Đế Timer

	Lắp cho Timer	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	JSS48A-S / JSS48A-2Z	CZS08C	68.200
	JSZ3A - * / JSZ3Y / JSZ3F	CZS08X-E	57.200

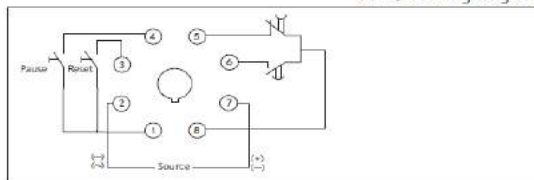
JSZ3 Series Timer OFF delay

Hình ảnh	Loại	Điện áp	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	1s	AC220V	JSZ3F 1s AC220V	584.100
		AC380V	JSZ3F 1s AC380V	584.100
		DC24V	JSZ3F 1s DC24V	584.100
	5s	AC220V	JSZ3F 5s AC220V	584.100
		AC380V	JSZ3F 5s AC380V	584.100
		DC24V	JSZ3F 5s DC24V	584.100
	10s	AC220V	JSZ3F 10s AC220V	584.100
		AC380V	JSZ3F 10s AC380V	584.100
		DC24V	JSZ3F 10s DC24V	584.100
	30s	AC220V	JSZ3F 30s AC220V	584.100
		AC380V	JSZ3F 30s AC380V	584.100
		DC24V	JSZ3F 30s DC24V	584.100
	60s	AC220V	JSZ3F 60s AC220V	584.100
		AC380V	JSZ3F 60s AC380V	584.100
		DC24V	JSZ3F 60s DC24V	584.100
	2min	AC220V	JSZ3F 2min AC220V	584.100
		DC24V	JSZ3F 2min DC24V	584.100
	3min	AC220V	JSZ3F 3min AC220V	584.100
		AC380V	JSZ3F 3min AC380V	584.100
		DC24V	JSZ3F 3min DC24V	584.100

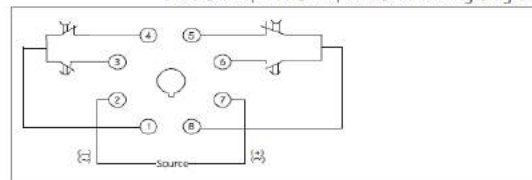
JSS48A Series

Hình ảnh	Điện áp	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	AC/DC24V-48V	JSS48A AC/DC24V-48V	1.116.500
	AC/DC100V-240V	JSS48A AC/DC100V-240V	1.116.500
	AC380V	JSS48A AC380V	1.116.500
	AC/DC24V-48V	JSS48A-11 AC/DC24V-48V	1.116.500
	AC380V	JSS48A-11 AC380V	1.116.500
	AC/DC24V-48V	JSS48A-2Z AC/DC24V-48V	1.116.500
	AC/DC100V-240V	JSS48A-2Z AC/DC100V-240V	1.116.500
	AC380V	JSS48A-2Z AC380V	1.116.500
	AC220V	JSS48A-S AC220V	1.223.200
	AC380V	JSS48A-S AC380V	1.223.200
	DC24V	JSS48A-S DC24V	1.223.200

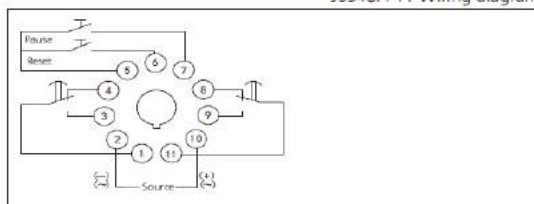
JSS48A Wiring diagram



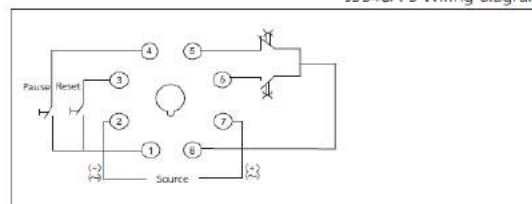
JSS48A-2Z, JSS48A-G, JSS48A-P Wiring diagram



JSS48A-11 Wiring diagram



JSS48A-S Wiring diagram


NKG3 Series Công tắc thời gian 24h & 24h/7

- * Điện áp ngõ vào: AC220V 50Hz;
- * Chứng nhận: CE;
- * Loại tiếp điểm: relay;

	Loại	Điện áp	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	24h	AC220V	NKG3-M 16-ON 16-OFF AC230V	1.023.000
	24h/7	AC220V	NKG3 16-ON 16-OFF AC230V	997.700

KG316T Series Công tắc thời gian 24/7

- * Điện áp ngõ vào: AC220V 50Hz;
- * Loại tiếp điểm: có điện áp AC220V;

	Loại	Điện áp	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	24h/7	AC220V	KG316T 3A 16-ON 16-OFF AC220V	618.200

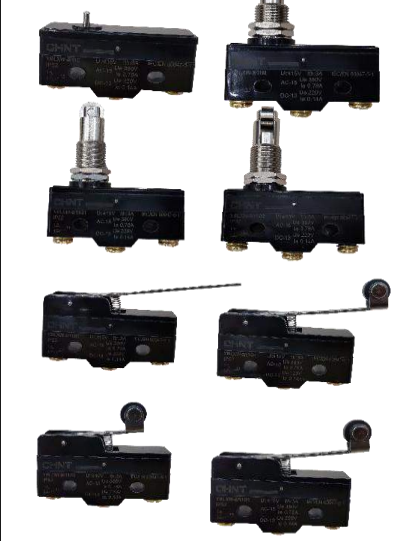
NDK Series Biến áp cách ly

- * Công suất: 25-5000VA;
- * Điện áp đầu vào: 415/380/220VAC - 50/60Hz;
- * Điện áp ngõ ra: 12; 24; 48; 110; 220VAC;
- * Phù hợp tiêu chuẩn: IEC/EN 61558;

Hình ảnh	Công suất	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	25VA	NDK-25VA IEC	596.200
	50VA	NDK-50VA IEC	783.200
	100VA	NDK-100VA IEC	1.056.000
	150VA	NDK-150VA IEC	1.525.700
	200VA	NDK-200VA IEC	1.852.400
	250VA	NDK-250VA IEC	2.114.200
	300VA	NDK-300VA IEC	2.489.300
	400VA	NDK-400VA IEC	3.355.000
	500VA	NDK-500VA IEC	3.120.700
	700VA	NDK-700VA IEC	4.579.300
	1000VA	NDK-1000VA IEC	5.453.800
	1500VA	NDK-1500VA IEC	11.273.900
	2000VA	NDK-2000VA IEC	12.496.000
	3000VA	NDK-3000VA IEC	13.591.600
	4000VA	NDK-4000VA IEC	17.796.900
	5000VA	NDK-5000VA IEC	20.419.300

Relay bảo vệ động cơ JD-5

Hình ảnh	Điện áp	Dải dòng	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	AC220V	0.5A-5A	JD-5 0.5A-5A AC220V	690.800
	AC380V	0.5A-5A	JD-5 0.5A-5A AC380V	690.800
	AC220V	2A-20A	JD-5 2A-20A AC220V	690.800
	AC380V	2A-20A	JD-5 2A-20A AC380V	690.800
	AC220V	20A-80A	JD-5 20A-80A AC220V	690.800
	AC380V	20A-80A	JD-5 20A-80A AC380V	690.800
	AC220V	80A-200A	JD-5 80A-200A AC220V	902.000
	AC380V	80A-200A	JD-5 80A-200A AC380V	902.000
	AC220V	160A-400A	JD-5 160A-400A AC220V	902.000
	AC380V	160A-400A	JD-5 160A-400A AC380V	902.000
	AC220V	1A-80A	JD-5 1A-80A AC220V(with buzzer)	690.800

YBLX Series Công tắc hành trình			
Hình ảnh	Kiểu tác động	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	Dạng cần gạt con lăn	YBLX-ME/8104	256.300
	Dạng cần gạt nhỏ có thể điều chỉnh được	YBLX-ME/8107	281.600
	Dạng cần gạt con lăn điều chỉnh được	YBLX-ME/8108	286.000
	Dạng pitong đầu bi	YBLX-ME/8111	203.500
	Dạng pitong con lăn dọc	YBLX-ME/8112	221.100
	Dạng cần lò xo	YBLX-ME/8169	206.800
	Dạng cần con lăn	YBLX-WL/CA2	410.000
	Dạng cần gạt con lăn điều chỉnh được	YBLX-WL/CA12	423.000
	Dạng pitong con lăn	YBLX-WL/D2 90°	374.000
	Dạng cần gạt lò xo	YBLX-WL/NJ	356.000
	Dạng cần dài có thể chỉnh được	YBLX-WL/CL	413.000
	Dạng nút nhấn bi nhỏ	YBLXW-5/11Z	68.200
	Dạng gắn tủ điện	YBLXW-5/11M	106.700
	Dạng con lăn dọc	YBLXW-5/11Q1	129.800
	Dạng con lăn ngang	YBLXW-5/11Q2	129.800
	Dạng đòn bẩy siêu dài	YBLXW-5/11N1	75.900
	Dạng đòn bẩy ngắn	YBLXW-5/11N2	71.500
	Dạng con lăn đòn bẩy dài	YBLXW-5/11G1	78.100
	Dạng con lăn đòn bẩy ngắn	YBLXW-5/11G2	78.100
	Dạng con lăn đòn bẩy vừa	YBLXW-5/11G3	78.100
	Dạng pitong	YBLXW-6/11BZ	192.500
	Dạng pitong	YBLXW-6/11CA	182.600
	Dạng đòn bẩy dài	YBLXW-6/11CG	187.000
	Dạng đòn bẩy ngắn	YBLXW-6/11DG	141.900
	Dạng con lăn đòn bẩy vừa	YBLXW-6/11CL	150.700
	Dạng con lăn đòn bẩy ngắn	YBLXW-6/11DL	148.500
	Dạng pitong con lăn nằm ngang	YBLXW-6/11HL	199.100
	Dạng pitong con lăn nằm dọc	YBLXW-6/11ZL	199.100
	Dạng cần lò xo đầu nhựa	YBLXW-6/11W2	176.000